TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC **Tỉnh Thanh Hóa**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do –Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2023/HN&GĐ-ST
Ngày 29/9/2023
V/v:*"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Lường Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Văn Lâm

2. Bà Trương Thị Hà

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Chuyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc tham gia phiên tòa: Bà Lê Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hậu Lộc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 118/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị S, sinh năm 1988 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Bùi Văn N, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2023, bản tự khai ngày 29/8/2023 của nguyên đơn chị Lê Thị S thể hiện như sau:

Chị Lê Thị S và anh Bùi Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và được UBND xã Phong Lộc cấp Giấy chứng nhận kết hôn năm 2009. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, anh N thường xuyên bài bạc, đề đóm, không lo xây dựng kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã nhiều lần được gia đình hai bên dàn xếp khuyên ngăn nhưng vẫn không cải thiện được mà ngày càng

trầm trọng. Chị S xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị S, anh N có 01 con chung là cháu Bùi Anh T, sinh ngày 05/5/2011. Ly hôn nguyện vọng của chị S là muốn được nuôi cháu Tuấn và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung và công nợ: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án triệu tập anh N đến Tòa án làm việc, nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và viết Bản tự khai nhưng anh N không giao nộp Bản tự khai cho Tòa án và bỏ về.

Theo bản tự khai ngày 29/8/2023 của cháu Bùi Anh T thể hiện như sau:

Hiện nay bố mẹ cháu không ở với nhau được nữa, cháu đang ở với mẹ, được mẹ chăm sóc từ bé đến nay nên nguyện vọng của cháu là muốn được ở với mẹ. Mong Tòa án chấp nhận nguyện vọng của cháu.

* Trên cơ sở đơn yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ của chị Lê Thị S. Ngày 07/9/2023 Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân giữa chị S và anh N tại UBND xã L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa thể hiện: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng là do anh N chơi bời, nợ nần nên vợ chồng không còn ở với nhau từ tháng 02 năm 2023 đến nay. Về con: Anh N và chị S có 01 con chung là cháu Bùi Anh T, sinh ngày 05/5/2011. Hiện nay cháu đang sống cùng chị S, Anh N bị bệnh suy thận thỉnh thoảng phải đi chạy thận, anh N làm nghề lái xe tải sáng đi tối về nhưng công việc không ổn định.

Ngày 29/8/2023 Tòa án ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 06/9/2023, đã tống đạt hợp lệ cho hai bên đương sự nhưng anh N đã vắng mặt tại phiên họp.

Ngày 06/9/2023 Tòa án ra Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh Bùi Văn N, anh N nhận văn bản nhưng không ký vào biên bản giao nhận nên Tòa án phối hợp với UBND xã lập biên bản về việc từ chối ký nhận văn bản tố tụng.

Do anh N không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chị S có Đơn từ chối hòa giải. Tòa án không tiến hành hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 14/9/2023 Tòa án phối hợp với UBND xã Phong Lộc tiến hành tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Bùi Văn N, anh N nhận văn bản nhưng không ký tên vào biên bản giao nhận nên đã lập Biên bản làm việc để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ngày 22/9/2023, anh N vắng mặt không có lý do nên Tòa án Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định ngày xét xử tiếp theo vào hồi 7 giờ 30 phút ngày 29/9/2023. Tòa án đã tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa cho anh N hợp lệ.

Tại phiên tòa hôm nay chị S có đơn xin xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt không có lý do. Tòa án căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị S và anh N.

* Quan điểm của Đại diện VKS tham gia phiên tòa:

+ Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thực hiện đúng quy định về thủ tục lấy lời khai, tiến hành công khai chứng cứ, đảm bảo đúng các thủ tục tố tụng khác. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các bên đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX: Về hôn nhân: Chị Lê Thị S được ly hôn anh Bùi Văn N; Về con chung: Giao cháu Bùi Anh T, sinh ngày 05/5/2011 cho chị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh N có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét; Về tài sản và công nợ: Chị S và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.Về án phí: Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn không có đơn về việc thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ về yêu cầu khởi kiện và các bên không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân.

Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện nguyên đơn xuất trình tài liệu chứng minh bị đơn hộ khẩu thường trú tại địa phận xã L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc là phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2]. Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt, Tòa án căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[3]. Về hôn nhân: Chị Lê Thị S và anh Bùi Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện được Uỷ ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn, như vậy về hôn nhân giữa chị S và anh N là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị S sau khi kết hôn vợ chồng sống bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo chị S là do anh N bài bạc, lô đề, không chịu tu chí làm ăn và không quan tâm đến gia đình, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình giàn xếp nhưng vẫn không có kết quả. Anh N đến Tòa án làm việc, viết bản tự khai nhưng không giao nộp cho Tòa án, nên không xác định được quan điểm của anh N là muốn vợ chồng đoàn tụ hay đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị S. Anh N nhận được thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N không đến Tòa án để hòa giải chứng tỏ anh N không có nguyện vọng hòa giải để vợ chồng đoàn tụ mà anh mặc kệ việc chị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, việc anh không đến Tòa án làm việc và không ký nhận văn bản tố tụng của Tòa án là gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của chị S và anh N đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần giải quyết cho vợ chồng được ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật và tình trạng hôn nhân hiện nay.

[4] Về con chung: Vợ chồng có có 01 con chung là cháu Bùi Anh T, sinh ngày 05/5/2011. Ly hôn nguyện vọng của chị S là muốn được nuôi cháu Tuấn và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Xét thấy nguyện vọng muốn được nuôi con của chị S là chính đáng vì từ trước đến nay chị S là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tuấn, nguyện vọng của cháu Tuấn là mong muốn Tòa án chấp nhận cho nguyện vọng của cháu là muốn được ở với mẹ nên cần giao cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị S không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí và công nợ: Chị S là nguyên đơn trong vụ án nên buộc chị S phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 208; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Lê Thị S được ly hôn anh Bùi Văn N.

2. *Về con*: Công nhận chị Lê Thị S và anh Bùi Văn N có 01 con chung là cháu Bùi Anh T, sinh ngày 05/5/2011. Giao cháu Bùi Anh T cho chị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh N có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Chị Lê Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2022/0005328 ngày 22/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc (Chị S đã nộp đủ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án đương sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo:* Chị S; anh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thanh Hóa*
- *VKSND huyện Hậu Lộc.*
- *Chi cục THADS huyện Hậu Lộc.*
- *Các đương sự*
- *UBND xã Phong Lộc*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

(Đã ký)

Lường Thị Hoa